

Số: 3367/QĐ-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ khung chương trình giáo dục đại học trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quy định Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 3030/QĐ-ĐHSP ngày 01/08/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Bộ khung chương trình giáo dục đại học, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có khung chương trình kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Bộ khung chương trình này áp dụng đào tạo cho khoá 53 (tuyển sinh năm 2018).

Điều 3: Các ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm căn cứ Quyết định thi hành. *Tư duy*

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- Phó Hiệu trưởng phụ trách (để b/c);
- Các đơn vị trong trường (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu ĐT, VT. *h*

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K53

Tên chương trình: Giáo dục Thể chất

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Thể chất

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành theo Quyết định số: 3367/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)*

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
1.	Kiến thức chung		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
5	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
6	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	6
7	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
10	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
11	55MIE131	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							
Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			2								
12	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý ngành	2	15	10	12	12				4
13	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15	15				3
14	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8						3
15	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	6				4
16	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	6				5
17	55LOG121	Lôgic hình thức	2	15	10	10	10				5
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		60								
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành		13								
18	55HSR221	Giải phẫu người	2	15		30					2
19	55SPL241	Sinh lý học TĐTT	4	40	12	12	16			55HSR221	7
20	55SMC241	Vệ sinh và Y học TĐTT	4	30	20	30	10				5
21	55SRM231	Phương pháp NCKH và đo lường TT	3	30	10	10	10				2
2.2	Kiến thức ngành		47								
2.2.1. Các học phần bắt buộc			43								
22	55ATI341	Điền kinh 1 (chạy ngắn, chạy TB, chạy tiếp sức)	4	12	8	40					1
23	55ATI342	Điền kinh 2 (nhảy xa, nhảy cao)	4	12	8	40					2
24	55GNT331	Thể dục 1 (đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản)	3	9	6	30					1
25	55GNT332	Thể dục 2 (Aerobic, Đồng diễn)	3	9	6	30					6
26	55SFB341	Bóng đá	4	12	8	40					3

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
27	55SVB341	Bóng chuyền	4	12	8	40					2
28	55BKB341	Bóng rổ	4	12	8	40					4
29	55SBM341	Cầu lông	4	12	8	40					5
30	55SWM321	Bơi 1	2	6	4	20					3
31	55SWM322	Bơi 2	2	6	4	20					4
32	55KFU341	Võ thuật	4	12	8	40					3
33	55SGA321	Trò chơi vận động	2	6	4	20					3
34	55SSC331	Đá cầu	3	9	6	30					7
2.2.2. Các học phần tự chọn			4								
35	55NTS321	Thể thao dân tộc	2	6	4	20					5
36	55TEI321	Quần vợt	2	6	4	20					5
37	55CHE321	Cờ vua	2	6	4	20					7
38	55GNT321	Âm nhạc vũ đạo	2	6	4	20					7
39	55TTE321	Bóng bàn	2	6	4	20					7
3.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		40								
3.1. Các học phần bắt buộc			24								
40	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
41	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
42	55STM441	Lý luận và phương pháp GDTC	4	40	12		16	12			6
43	55SSM431	Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông 1	3	15	15	30	6	9			6
44	55SSM432	Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông 2	3	15	15	30	6	9		55SSM431	7
45	55ASF421	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	2			30					5

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
46	55TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						55PEP441	6
47	55TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông					55TRA421	55STM441 55SSM431 55SSM432	8
3.2. Các học phần tự chọn (chọn 4 trong 6 môn thể thao)			16								
48	55SVB442	Bóng chuyền nâng cao	4	12	8	40				55SVB341	4
49	55SFB442	Bóng đá nâng cao	4	12	8	40				55SFB341	5
50	55BKB442	Bóng rổ nâng cao	4	12	8	40				55BKB341	6
51	55SSM442	Bơi nâng cao	4	12	8	40				55SSM321 55SSM322	7
52	55SBM442	Cầu lông nâng cao	4	12	8	40				55SBM341	6
53	55KFU442	Võ thuật nâng cao	4	12	8	40				55KFU341	7
4.	Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								
4.1. Khoá luận tốt nghiệp			7								
54	55GTP904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
4.2. Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
Tự chọn			4								8
55	55EDS941	Học thuyết huấn luyện	4	40	20		20				8
56	55SMG941	Quản lý TĐTT	4	40	20		20				8
Tự chọn			3								
57	55SCC931	Giáo dục học TĐTT	3	30	15		15				8
58	55SHT931	Lịch sử TĐTT	3	30	15		15				8
59	55SPL931	Tâm lý học TĐTT	3	30	15		15				8
Tổng cộng			135								

